

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B05 – CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTQ)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 31/UBCK-GP ngày 14 tháng 4 năm 2008
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2012
Số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012
Số 34/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 11 năm 2013
Số 12/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 6 năm 2014
Số 14/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2014
Số 06/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 7 năm 2017
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 5 năm 2018
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Hội đồng Quản trị

Ông Brook Colin Taylor	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thái Thuận	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Ho An T	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên

(cho đến ngày 26 tháng 7 năm 2019)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Brook Colin Taylor

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Trụ sở chính

Lầu 17, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9039
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020




Lưu Tùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4183-2017-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		148.462.550.216	157.206.068.383
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	109.495.113.854	43.334.991.923
111	Tiền		99.495.113.854	43.334.991.923
112	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	65.002.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh		-	2.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	-	65.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		35.029.911.435	41.377.555.461
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		6.900.500	79.900.500
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.3	2.202.916.167	12.266.674.256
134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.4	30.795.320.531	21.739.849.660
135	Phải thu ngắn hạn khác	5.5	2.953.295.783	7.291.131.045
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.4	(928.521.546)	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.937.524.927	7.491.520.999
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6(a)	3.937.524.927	7.491.520.999
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		20.135.755.970	3.729.838.447
220	Tài sản cố định		18.492.543.143	2.870.424.977
221	Tài sản cố định hữu hình	5.7(a)	15.986.308.954	1.961.972.110
222	Nguyên giá		20.906.204.583	3.128.272.113
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.919.895.629)	(1.166.300.003)
227	Tài sản cố định vô hình	5.7(b)	2.506.234.189	908.452.867
228	Nguyên giá		3.711.356.303	1.298.214.994
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.205.122.114)	(389.762.127)
260	Tài sản dài hạn khác		1.643.212.827	859.413.470
261	Chi phí trả trước dài hạn	5.6(b)	518.247.661	-
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.11	809.891.046	567.339.350
268	Tài sản dài hạn khác		315.074.120	292.074.120
270	TỔNG TÀI SẢN		168.598.306.186	160.935.906.830

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		22.221.054.929	25.521.533.269
310	Nợ ngắn hạn		19.372.391.579	22.684.836.519
312	Phải trả người bán ngắn hạn		432.585.796	1.338.300.947
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.8	7.029.846.549	9.174.528.026
315	Phải trả người lao động		309.306.200	-
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.9	10.239.938.920	11.494.603.948
319	Phải trả ngắn hạn khác	5.10	1.056.248.759	455.136.904
328	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		304.465.355	222.266.694
330	Nợ dài hạn		2.848.663.350	2.836.696.750
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.848.663.350	2.836.696.750
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		146.377.251.257	135.414.373.561
410	Vốn chủ sở hữu		146.377.251.257	135.414.373.561
411	Vốn góp của chủ sở hữu	5.12	100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính	4.11	2.813.629.217	2.265.485.332
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.11	2.813.629.217	2.265.485.332
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	5.13	40.749.992.823	30.883.402.897
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		30.883.402.897	2.499.517.397
420b	- LNST chưa phân phối của năm nay		9.866.589.926	28.383.885.500
440	TỔNG NGUỒN VỐN		168.598.306.186	160.935.906.830

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2019 VND	2018 VND
005	Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ ("USD")		2.526.119	466.649
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác			
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	5.14(a)	57.025.529.600	37.901.592.346
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	5.14(a)	1.279.485.954.683	528.604.772.318
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác			
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	5.14(b)	397.333.074.695	560.318.403.404
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	5.14(b)	17.052.516.945.010	19.865.833.409.847
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	5.14(c)	502.478.585.269	422.157.792.673
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	5.14(d)	528.060.419.538	523.960.371.895



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2019 VND	2018 VND	
01	Doanh thu	5.15	207.480.152.287	254.686.697.739
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		207.480.152.287	254.686.697.739
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	5.16	(148.063.840.018)	(174.034.586.964)
20	Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh		59.416.312.269	80.652.110.775
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.17	4.142.898.001	4.192.411.287
22	Chi phí tài chính	5.18	(412.482.195)	(151.460.824)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.19	(49.113.911.666)	(44.829.483.001)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.032.816.409	39.863.578.237
40	Lợi nhuận thuần khác		-	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.032.816.409	39.863.578.237
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	5.20	(3.312.490.409)	(8.632.607.201)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.20, 5.11	242.551.696	491.597.750
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.962.877.696	31.722.568.786



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	198.495.485.946	268.796.019.003
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(38.810.839.340)	(67.834.784.997)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(120.713.346.723)	(118.236.357.550)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.591.047.956)	(5.164.729.805)
07	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(24.300.185.078)	(48.553.377.559)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.080.066.849	29.006.769.092
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(9.063.938.024)	(2.837.796.930)
25	Tiền chi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(30.000.000.000)	(49.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	95.000.000.000	2.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	5.176.062.124	445.004.162
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	61.112.124.100	(51.390.792.768)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	7(a)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		38.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	66.192.190.949	15.615.976.324
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5.1	43.334.991.923
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(32.069.018)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5.1	109.495.113.854



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

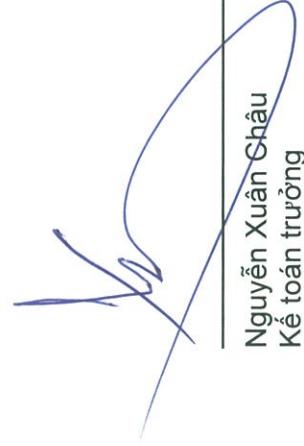
Mẫu số B05 – CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		1.1.2018	1.1.2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.13	62.000.000.000	100.000.000.000	38.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.13	596.143.689	2.265.485.332	1.669.341.643	-	-	2.265.485.332	2.813.629.217
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.13	596.143.689	2.265.485.332	1.669.341.643	-	-	2.265.485.332	2.813.629.217
Lợi nhuận chưa phân phối	5.13	2.499.517.397	30.883.402.897	31.722.568.786	(3.338.683.286)	(1.096.287.770)	30.883.402.897	40.749.992.823
		65.691.804.775	135.414.373.561	73.061.252.072	(3.338.683.286)	(1.096.287.770)	135.414.373.561	146.377.251.257



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm.

Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ kinh doanh. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh lần thứ tư số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Giấy phép điều chỉnh số 6/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, và điều chỉnh Người đại diện theo pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành Ông Brook Colin Taylor.

Ngày 2 tháng 5 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để tăng vốn điều lệ của Công ty lên 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng).

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 108 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 113 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09 – CTQ

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty quản lý Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth, Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth, Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường Việt Nam và Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital như sau:

	Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường Việt Nam	Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital
Hoạt động chính				
Giấy chứng nhận đăng ký	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2013	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014	Số 25/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 2017	Số 37/GCN-UBCK cấp ngày 2 tháng 7 năm 2019
Vốn điều lệ	53.810.960.100 đồng	57.132.321.000 đồng	59.216.200.000 đồng	80.561.357.000 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	97.139.948.125 đồng	396.524.247.345 đồng	276.558.903.621 đồng	94.003.683.800 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	382.094.116.741 đồng	824.612.272.177 đồng	183.655.384.773 đồng	Chưa thành lập

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“Đồng” hoặc “VND”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**3.3 Trình bày lại báo cáo tài chính năm trước**

Trong quá trình lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trình bày lại một số khoản mục liên quan đến các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tại thuyết minh số 9.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4.2 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4.3 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	33%
Phương tiện vận tải	17%
Phần mềm	33%
Tài sản cố định vô hình khác	33%

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.5 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4.6 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.7 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

4.9 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm phí quản lý của khách hàng cá nhân. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Thặng dư/(chiết khấu) vốn cổ phần

Khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế (“LNST”) chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.11 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN đã được dùng để trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ LNST TNDN của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Hàng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% LNST TNDN của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

(b) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Hàng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” – Mã số 419 trên bảng cân đối kế toán.

4.12 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu phát sinh trong kỳ từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý công ty đầu tư chứng khoán, doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư, thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí thường hoạt động do quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và các nhà đầu tư thường cho Công ty.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác (tiếp theo)

(i) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và phí thưởng

Công ty hiện đang quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các quỹ này. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Công ty được hưởng phí thưởng hoạt động được xác định dựa trên kết quả hoạt động của quỹ trong năm.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí quản lý chứng chỉ quỹ mở dựa trên điều lệ quỹ và phí quản lý danh mục đầu tư. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích do tiền lãi được tính cộng dồn trừ khi khó có khả năng thu được.

4.13 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí hoạt động kinh doanh là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ của Công ty hoặc những khoản chi phí khác của hoạt động nghiệp vụ mà Công ty có trách nhiệm phải chi trả trong kỳ, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí vật tư, đồ dùng, chi phí tư vấn, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.17 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.18 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.19 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	271.629.459	256.292.140
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	99.223.484.395	43.078.699.783
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
	<u>109.495.113.854</u>	<u>43.334.991.923</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Chứng chỉ tiền gửi do Công ty: Tài chính TNHH HD Saison phát hành (*)	-	-	65.000.000.000	65.000.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>65.000.000.000</u>	<u>65.000.000.000</u>

(*) Các chứng chỉ tiền gửi trên có thời hạn đáo hạn trong vòng sáu tháng kể từ ngày báo cáo. Các chứng chỉ tiền gửi mà Công ty sở hữu là các chứng chỉ tiền gửi không được niêm yết và không có một thị trường năng động cho việc mua bán chúng. Giá trị ghi sổ của các chứng chỉ tiền gửi xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của chúng.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH SL International	868.581.780	-
Công ty Cổ phần Plus-Software	551.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin và truyền thông Nam Trường Sơn	524.250.000	-
Công ty TNHH Cadena Việt Nam	206.838.387	-
Công ty Cổ phần Nội thất Cơ bản	-	9.328.978.798
Công ty TNHH Inavate-AV	-	1.246.962.513
Khác	52.246.000	1.690.732.945
	<u>2.202.916.167</u>	<u>12.266.674.256</u>

5.4 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	2019 VND	2018 VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn (Thuyết minh 7(b))	3.181.214.580	1.283.984.893
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	25.967.461.918	17.383.002.354
- Bên thứ ba	1.804.965.227	1.348.302.747
- Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	24.162.496.691	16.034.699.607
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 7(b))	1.646.644.033	3.072.862.413
	<u>30.795.320.531</u>	<u>21.739.849.660</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán.

Công ty có các khoản phải thu bên thứ ba từ hoạt động ủy thác đầu tư chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	962.978.708	34.457.162	(928.521.546)	-	-	-

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	2019		2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản chi hộ (Thuyết minh 7(b))	1.542.453.713	-	4.331.009.136	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	106.547.202	-	2.627.504.111	-
Tạm ứng cho nhân viên chủ chốt (Thuyết minh 7(b))	562.678.595	-	205.644.797	-
Tạm ứng cho nhân viên	727.280.567	-	125.510.000	-
Phải thu khác	14.335.706	-	1.463.001	-
	<u>2.953.295.783</u>	<u>-</u>	<u>7.291.131.045</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí hoa hồng	484.365.382	2.629.133.035
Chi phí phần mềm	1.519.315.450	1.489.427.251
Chi phí học phí	218.552.361	1.199.903.256
Chi phí mua bảo hiểm	1.163.978.945	886.815.157
Chi phí mua máy tính	121.439.241	596.779.573
Khác	429.873.548	689.462.727
	<u>3.937.524.927</u>	<u>7.491.520.999</u>

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí mua máy tính	<u>518.247.661</u>	-

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

Biến động trong năm của chi phí trả trước trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	7.491.520.999	2.687.290.725
Tăng	12.272.469.427	23.442.021.100
Phân bổ trong năm	(15.308.217.838)	(18.637.790.826)
Số dư cuối năm	<u>4.455.772.588</u>	<u>7.491.520.999</u>

5.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)**(a) TSCĐ hữu hình**

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.561.828.713	1.566.443.400	3.128.272.113
Mua trong năm	17.777.932.470	-	17.777.932.470
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>19.339.761.183</u>	<u>1.566.443.400</u>	<u>20.906.204.583</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	992.250.736	174.049.267	1.166.300.003
Khấu hao trong năm	3.492.521.726	261.073.900	3.753.595.626
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>4.484.772.462</u>	<u>435.123.167</u>	<u>4.919.895.629</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	569.577.977	1.392.394.133	1.961.972.110
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>14.854.988.721</u>	<u>1.131.320.233</u>	<u>15.986.308.954</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 906.824.128 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 703.837.278 đồng).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)****(b) TSCĐ vô hình**

	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	112.086.376	1.186.128.618	1.298.214.994
Mua trong năm	1.806.545.224	723.076.085	2.529.621.309
Xóa sổ trong năm	-	(116.480.000)	(116.480.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>1.918.631.600</u>	<u>1.792.724.703</u>	<u>3.711.356.303</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	69.922.070	319.840.057	389.762.127
Khấu hao trong năm	315.810.346	521.042.975	836.853.321
Xóa sổ trong năm	-	(21.493.334)	(21.493.334)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>385.732.416</u>	<u>819.389.698</u>	<u>1.205.122.114</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>42.164.306</u>	<u>866.288.561</u>	<u>908.452.867</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u><u>1.532.899.184</u></u>	<u><u>973.335.005</u></u>	<u><u>2.506.234.189</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 156.735.376 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 156.735.376 đồng).

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế TNDN – hiện hành	6.448.595.842	3.312.490.409	-	(9.591.047.956)	170.038.295
Thuế thu nhập cá nhân	1.955.443.518	28.063.954.163	-	(23.979.295.508)	6.040.102.173
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	339.478.447	1.399.799.777	(378.580.937)	(1.045.167.105)	315.530.182
Thuế khác	431.010.219	3.322.032.551	-	(3.248.866.871)	504.175.899
	<u>9.174.528.026</u>	<u>36.098.276.900</u>	<u>(378.580.937)</u>	<u>(37.864.377.440)</u>	<u>7.029.846.549</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lương tháng 13	7.688.184.914	7.652.454.316
Chi phí hoa hồng	885.273.790	3.030.960.919
Chi phí tư vấn phải trả	229.000.000	213.250.000
Khác	1.437.480.216	597.938.713
	<u>10.239.938.920</u>	<u>11.494.603.948</u>

5.10 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	51.630.613	-
Trợ cấp thôi việc phải trả	816.873.825	-
Khác	187.744.321	455.136.904
	<u>1.056.248.759</u>	<u>455.136.904</u>

5.11 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2019 VND	2018 VND
Tài sản thuế thu nhập TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	569.732.670	567.339.350
Tài sản thuế thu nhập TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	240.158.376	-
	<u>809.891.046</u>	<u>567.339.350</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.11 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	567.339.350	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 5.18)	242.551.696	567.339.350
Số dư cuối năm	<u>809.891.046</u>	<u>567.339.350</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được TNDN chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

5.12 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2019	2018
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.12 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****(b) Chi tiết và tình hình biến động của vốn cổ phần**

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Tất cả các cổ phiếu đều có các quyền giống nhau về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, hay các quyền khác. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một phiếu biểu quyết. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: không có) và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong năm (2018: không có).

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND
Asia Investment & Finance Limited	4.766.000	47,66	47.660.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin)	4.296.000	42,96	42.960.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Cayman)	938.000	9,38	9.380.000.000
	<u>10.000.000</u>	<u>100</u>	<u>100.000.000.000</u>

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND
VinaCapital Corporate Finance Limited	3.038.000	30,38	30.380.000.000
Asia Investment & Finance Limited	2.666.000	26,66	26.660.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin)	4.296.000	42,96	42.960.000.000
	<u>10.000.000</u>	<u>100</u>	<u>100.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.13 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Thuyết minh	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018		62.000.000.000	596.143.689	596.143.689	2.499.517.397	65.691.804.775
Vốn góp trong năm		38.000.000.000	-	-	-	38.000.000.000
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	31.722.568.786	31.722.568.786
Trích lập các quỹ	4.11	-	1.669.341.643	1.669.341.643	(3.338.683.286)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		100.000.000.000	2.265.485.332	2.265.485.332	30.883.402.897	135.414.373.561
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	10.962.877.696	10.962.877.696
Trích lập các quỹ	4.11	-	548.143.885	548.143.885	(1.096.287.770)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		100.000.000.000	2.813.629.217	2.813.629.217	40.749.992.823	146.377.251.257

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	2019 VND	2018 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam	14.042.037.940	-
Các nhà đầu tư cá nhân	42.983.491.660	37.901.592.346
	<u>57.025.529.600</u>	<u>37.901.592.346</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	1.218.028.241.817	373.029.601.600
Kiwoom (BVI) Two Limited	3.810.795.445	45.069.395.000
Kiwoom (BVI) One Limited	7.586.325.530	54.737.020.663
Kiwoom Vietnam Tomorrow Securities Master Fund	11.251.651.290	-
Forum One - VCG Partners Vietnam Fund	30.758.138.599	46.812.133.484
Shinhan BNPP Vietnam Security Master Investment Trust	1.920.052.623	4.163.791.758
VinaCapital Ventures Pte. Limited	6.130.749.379	-
Asia Investment & Finance Limited	-	4.792.829.813
	<u>1.279.485.954.683</u>	<u>528.604.772.318</u>

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	2019 VND	2018 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết	119.121.452.637	346.818.403.404
- Cổ phiếu không niêm yết	200.308.900.000	152.500.000.000
- Trái phiếu doanh nghiệp	65.899.222.060	61.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	12.003.499.998	-
	<u>397.333.074.695</u>	<u>560.318.403.404</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết	15.008.224.622.627	18.252.320.671.847
- Cổ phiếu không niêm yết	554.855.322.383	954.512.738.000
- Trái phiếu doanh nghiệp	659.000.000.000	659.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	820.000.000.000	-
- Cho vay	10.437.000.000	-
	<u>17.052.516.945.010</u>	<u>19.865.833.409.847</u>

(c) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	474.566.436.970	418.496.534.273
Forum One - VCG Partners Vietnam Fund	6.683.670.000	3.538.228.400
Shinhan BNPP Vietnam Security Master Investment Trust	1.321.468.500	123.030.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam	1.138.372.659	-
Kiwoom Vietnam Tomorrow Securities Master Fund	476.500.000	-
VinaCapital Ventures Pte. Limited	93.526.250	-
Các nhà đầu tư cá nhân	18.198.610.890	-
	<u>502.478.585.269</u>	<u>422.157.792.673</u>

(d) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	527.552.384.119	521.778.951.462
Asia Investment & Finance Limited	-	26.346.790
VinaCapital Ventures Pte. Limited	2.101.290	-
Các nhà đầu tư cá nhân	505.934.129	2.155.073.643
	<u>528.060.419.538</u>	<u>523.960.371.895</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.15 DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÁC**

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư:	13.783.467.461	23.873.193.274
- Bên thứ ba	-	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	13.783.467.461	23.873.193.274
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư:	165.172.199.957	184.826.336.564
- Bên thứ ba	6.208.268.952	12.395.113.553
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	158.963.931.005	172.431.223.011
Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 7(a))	10.281.905.224	21.003.623.044
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 7(a))	18.242.579.645	24.983.544.857
	<u>207.480.152.287</u>	<u>254.686.697.739</u>

5.16 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	116.031.288.708	121.918.574.483
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 7(a))	13.680.000.000	13.680.000.000
Chi phí hoa hồng	4.714.541.178	25.716.808.685
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.641.886.538	340.424.236
Chi phí quảng cáo	2.790.785.873	5.103.754.363
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	2.746.238.105	1.639.657.247
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	2.514.109.863	2.434.954.288
Các chi phí khác	1.944.989.753	3.200.413.662
	<u>148.063.840.018</u>	<u>174.034.586.964</u>

5.17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	2.655.105.215	3.033.702.717
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.487.792.786	588.025.914
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	570.572.856
Các doanh thu tài chính khác	-	109.800
	<u>4.142.898.001</u>	<u>4.192.411.287</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2019 VND	2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	369.019.046	151.460.824
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	43.463.149	-
	<u>412.482.195</u>	<u>151.460.824</u>

5.19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	32.144.211.211	33.116.330.657
Chi phí tiện ích văn phòng	2.805.983.989	2.539.182.452
Chi phí đi lại	2.822.985.390	3.117.601.472
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	2.595.273.376	831.274.993
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	1.746.866.979	2.054.452.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.043.549.075	93.305.684
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	928.521.546	-
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	723.909.630	457.775.901
Chi phí khác	4.302.610.470	2.619.559.569
	<u>49.113.911.666</u>	<u>44.829.483.001</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.032.816.409	39.863.578.237
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.806.563.282	7.972.715.648
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	263.375.431	285.898.986
Thu nhập không chịu thuế	-	(117.605.183)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>3.069.938.713</u>	<u>8.141.009.451</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.312.490.409	8.632.607.201
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 5.10) (**)	(242.551.696)	(491.597.750)
	<u>3.069.938.713</u>	<u>8.141.009.451</u>

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

5.21 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc	
	ngày 31 tháng 12 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ	4.590.448.947	433.729.920
Trích lập quỹ dự phòng	1.096.287.770	3.338.683.286
Trích lập thuế TNDN	3.312.490.409	8.632.607.201
TSCĐ chuyển từ trả trước cho người bán	19.530.059.694	-
Các giao dịch phi tiền tệ khác	1.702.070.594	8.747.245.444
	<u>41.231.757.414</u>	<u>20.819.665.851</u>

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Hội đồng Quản trị của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Người đại diện theo pháp luật xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính của Công ty.

Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Người đại diện theo pháp luật xem xét. Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin Người đại diện theo pháp luật nhận được.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh sẽ hết hạn trong vòng sáu tháng.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ USD:

Rủi ro tỷ giá từ USD của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	2.526.119	466.649	58.277.565.330	10.784.257.928
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.217.022	671.805	28.076.697.540	15.525.404.660
	<u>3.743.141</u>	<u>1.138.454</u>	<u>86.354.262.870</u>	<u>26.309.662.588</u>

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 5% (31 tháng 12 năm 2018: 5%) so với Đô la Mỹ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ thấp hơn/cao hơn 4.317.713.144 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.315.492.949 đồng) chủ yếu là do lỗi/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(iii) Rủi ro giá

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi mà các chứng chỉ này không bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu.

Hội đồng Quản trị luật liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác tin cậy.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác với số tiền là 11.296.187.679 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.949.740.852 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, am hiểu và tự nguyện theo nguyên tắc giao dịch song phẳng ngang giá tại ngày định giá.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	109.495.113.854	43.334.991.923	109.495.113.854	43.334.991.923
Chứng khoán kinh doanh	-	2.000.000	-	2.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	65.000.000.000	-	65.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.795.320.531	21.739.849.660	30.795.320.531	21.739.849.660
	<u>140.290.434.385</u>	<u>130.076.841.583</u>	<u>140.290.434.385</u>	<u>130.076.841.583</u>
Nợ tài chính phải trả				
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.239.938.920	11.494.603.948	10.239.938.920	11.494.603.948
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.056.248.759	455.136.904	1.056.248.759	455.136.904
	<u>11.296.187.679</u>	<u>11.949.740.852</u>	<u>11.296.187.679</u>	<u>11.949.740.852</u>

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của chúng.

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có liên quan đến các bên như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn VinaCapital	Công ty mẹ tối hậu
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Cayman (“Cayman”))	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin (“BVI”))	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam (bao gồm văn phòng đại diện)	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaLand Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH VinaCapital Real Estate	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Asia Investment & Finance Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Ventures Pte. Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Hội đồng quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Công ty	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019	2018
	VND	VND
<i>i/ Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.15)</i>		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	13.783.467.461	23.873.193.274
<i>ii/ Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.15)</i>		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	151.352.627.527	162.210.876.699
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	7.243.789.377	10.220.346.312
Asia Investment and Finance Limited	334.108.975	-
VinaCapital Ventures Pte. Limited	33.405.126	-
	<u>158.963.931.005</u>	<u>172.431.223.011</u>

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
iii/ Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.15)		
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	6.890.760.763	12.513.920.087
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	3.301.732.141	8.180.542.140
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	87.412.320	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	2.000.000	309.160.817
	<u>10.281.905.224</u>	<u>21.003.623.044</u>
iv/ Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.15)		
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	11.015.720.206	14.244.281.988
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	3.885.358.225	2.827.948.554
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	2.583.395.786	7.911.314.315
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	758.105.428	-
	<u>18.242.579.645</u>	<u>24.983.544.857</u>
v/ Chi phí Công ty trả hộ		
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	2.240.661.704	828.727.458
VinaCapital Investment Management Limited (BVI)	837.984.262	4.162.946.205
Văn phòng đại diện VinaCapital Corporate Finance	208.302.000	259.276.059
Asia Investment and Finance Limited	13.301.168	-
VinaLand Limited	-	93.292.990
	<u>3.300.249.134</u>	<u>5.344.242.712</u>
vi/ Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.16)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	13.680.000.000	13.680.000.000

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
vii/ Góp vốn trong năm (Thuyết minh 5.13)		
VinaCapital Investment Management Limited (BVI)	-	38.000.000.000
viii/ Mua chứng chỉ tiền gửi trong năm		
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	31.092.500.000	103.366.998.022
ix/ Chuyển khoản nội bộ		
Công ty TNHH VinaCapital Real Estate	29.500.000.000	-
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	23.429.000.000	-
	52.929.000.000	-
x/ Các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Người đại diện theo pháp luật		
Lương và các quyền lợi gộp khác	12.010.970.144	16.657.734.250

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019	2018
	VND	VND
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.3)		
Phải thu hoạt động tư vấn từ:		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	3.181.214.580	1.283.984.893
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư từ:		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	23.610.137.910	14.779.904.915
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	552.358.781	1.254.794.692
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán từ:		
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	880.780.525	1.458.570.358
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	388.607.555	280.324.814
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	212.196.342	1.333.967.241
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	165.059.611	-
	<u>28.990.355.304</u>	<u>20.391.546.913</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.4)		
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	1.218.470.059	168.063.158
VinaCapital Investment Management Limited (BVI)	323.983.654	4.162.945.978
Tạm ứng cho nhân viên chủ chốt	562.678.595	205.644.797
	<u>2.105.132.308</u>	<u>4.536.653.933</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.9)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	24.136.700	-
VinaCapital Investment Management Limited (BVI)	27.493.913	-
	<u>51.630.613</u>	<u>-</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
VinaCapital Ventures Pte. Limited	100.215.382	-
	<u>100.215.382</u>	<u>-</u>

8 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Cho các hợp đồng thuê hoạt động vẫn phòng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	8.233.325.128	1.369.390.577
Từ 1 đến 5 năm	16.917.431.520	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>25.150.756.648</u>	<u>1.369.390.577</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2019 VND	2018 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>2.423.261.220</u>	<u>3.638.010.736</u>

9 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Công ty đã trình bày lại số liệu các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi tiết như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		Số liệu trình bày lại VND
		Số liệu báo cáo trước đây VND	Các điều chỉnh VND	
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác			
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	407.818.403.404	152.500.000.000	560.318.403.404
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	-	422.157.792.673	422.157.792.673
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	1.348.302.747	522.612.069.148	523.960.371.895

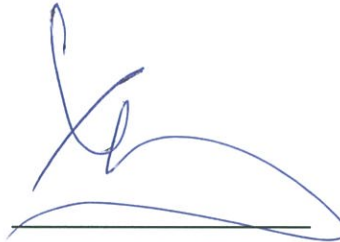
10 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Ban quản trị Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Công ty như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả. Tại thời điểm này, Người đại diện pháp luật chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong năm tiếp theo của Công ty. Ban quản trị Công ty sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu tác động của vấn đề này lên hoạt động của Công ty.

Báo cáo tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2020.



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật